

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(Khóa 25)**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Bảo vệ thực vật**

Tên tiếng Anh: **Plant Protection**

Mã ngành : **7620112**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

Đồng Tháp, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	1
1. Thông tin về chương trình đào tạo	1
2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo.....	1
3. Chuẩn đầu vào.....	2
4. Cấp bằng tốt nghiệp.....	2
PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH	2
1. Mục tiêu cụ thể	2
2. Chuẩn đầu ra.....	3
2.1. Kiến thức.....	3
2.2. Kỹ năng	3
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm.....	4
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT	4
PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	6
1. Cấu trúc chương trình	5
2. Khung chương trình	5
3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học	10
4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần	10
5. Đề cương chi tiết học phần	14
6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học	14
7. Thông tin cập nhật	15

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH BẢO VỆ THỰC VẬT

Khóa 25

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Bảo vệ thực vật**
- Tên ngành:
 - + Tiếng Việt: **Bảo vệ thực vật**
 - + Tiếng Anh: **Plant Protection**
- Mã ngành: 7620112
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Cử nhân Bảo vệ thực vật**
 - + Tiếng Anh: **Bachelor of Plant Protection**
- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo.
 - + Chương trình đào tạo Đại học ngành Bảo vệ thực vật Trường Đại học Cần Thơ.
 - + Chương trình đào tạo Đại học ngành Bảo vệ thực vật Trường Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, tự nhiên, văn hóa, xã hội; có kiến thức chuyên sâu về bảo vệ thực vật; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp tốt; có khả năng ứng dụng công nghệ mới vào nghiên cứu và sản xuất thực tế; có sức khỏe tốt; có khả năng thích ứng cao với môi trường làm việc; thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, có năng lực tự học, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và có các kỹ năng mềm cần thiết để phát hiện, giải quyết những vấn đề trong cuộc sống, công việc.

3. Chuẩn đầu vào

- Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 235/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

- Hoàn thành chương trình môn học bổ túc môn Sinh học được ban hành tại Quyết định số 533/QĐ-ĐHTG ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang.

4. Cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

PHẦN II. MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Kiến thức

- PO01: Kiến thức cơ bản về chính trị, xã hội, pháp luật, văn hóa, giáo dục thể chất - quốc phòng và môi trường ở mức độ hiểu và vận dụng để đáp ứng yêu cầu phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

- PO02: Kiến thức toán học, tin học, hóa học, sinh học và ngoại ngữ để có thể học tốt các môn cơ sở và chuyên ngành.

- PO03: Kiến thức cơ sở ngành để giải thích được cơ chế, nguyên lý của các hiện tượng trong nghiên cứu và sản xuất nông nghiệp.

- PO04: Kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ để giải quyết các vấn đề xảy ra trong thực tế nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, thuốc BVTV.

1.2. Kỹ năng

- PO05: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, phản biện, đề xuất các biện pháp khắc phục những sự cố xảy ra trong công việc ở từng vị trí việc làm.

- PO06: Phân lập, định danh, phát hiện, chẩn đoán, dự báo đối tượng dịch hại cây trồng; Phát hiện đối tượng gây hại mới và đưa ra biện pháp phòng chống sự xâm nhập, lây lan.

- PO07: Thực hiện các thí nghiệm kiểm tra, đánh giá hiệu quả sản phẩm trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật; Tổ chức thực hiện, quản lý và chuyển giao kỹ thuật thực hành hệ thống nông nghiệp tiên tiến.

- PO08: Có năng lực số, khả năng sử dụng ngoại ngữ, thuyết trình tốt, giao tiếp hiệu quả; có khả năng hợp tác, sáng tạo và linh động trong giải quyết công việc.

- PO09: Khả năng sáng tạo ra những cách làm mới, khám phá tri thức mới nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn một cách khoa học, mang lại hiệu quả cao trong công việc.

1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- PO10: Năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm việc nhóm và có khả năng khởi nghiệp.

- PO11: Rèn luyện tác phong làm việc chuyên nghiệp; sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và phục vụ cộng đồng xã hội.

- PO12: Có đủ sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.

1.4. Vị trí nghề nghiệp

Người học tốt nghiệp Đại học Bảo vệ thực vật sẽ có cơ hội và khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Cơ quan quản lý nông nghiệp như Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Trồng trọt & BVTV, Phòng Nông nghiệp & PTNT, Trung tâm BVTV vùng Trạm Trồng trọt & BVTV, Trạm Kiểm dịch Thực vật, cán bộ nông nghiệp ở địa phương cấp xã/phường, huyện/quận.

- Các tập đoàn, doanh nghiệp, công ty sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, Công ty giống cây trồng, công ty thuốc BVTV, ...

- Viện nghiên cứu, trường trung cấp, cao đẳng và đại học thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Khởi nghiệp: Xây dựng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp hay hình thành công ty tư vấn hỗ trợ công tác BVTV cho doanh nghiệp khác trong việc xây dựng chuỗi ngành hàng nông nghiệp.

1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.

- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển trong lĩnh vực bảo vệ thực vật và các lĩnh vực khác có liên quan;

- Có thể tiếp tục nâng cao trình độ ở các bậc đào tạo sau Đại học thuộc chuyên ngành Bảo vệ thực vật, Trồng trọt và các ngành học khác ở các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

- K01: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật, chuyển đổi số.

- K02: Kiến thức cơ sở ngành Bảo vệ thực vật.

- K03: Các kiến thức chuyên ngành Bảo vệ thực vật.

2.2. Kỹ năng

- S01: Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc;

- S02: Đạt được năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- S03: Kỹ năng truyền đạt vấn đề, thuyết trình tốt, giao tiếp hiệu quả;
- S04: Điều hành, kiểm soát tốt hệ thống kiểm dịch thực vật, thực hành sản xuất nông nghiệp tiên tiến (GAP, hữu cơ); đề xuất giải pháp canh tác, quản lý dịch hại hiệu quả tương ứng từng trường hợp, điều kiện cụ thể;
- S05: Quản lý các hoạt động liên quan đến việc sản xuất và dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp; tham mưu quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực BVTV;
- S06: Khả năng khởi nghiệp, tự sản xuất, hợp tác, sáng tạo trong giải quyết công việc một cách khoa học mang lại hiệu quả cao trong công việc.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- A01: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm.
- A02: Phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ.
- A03: Xây dựng kế hoạch điều phối, quản lý công việc, tự chủ trong công việc và chịu trách nhiệm trước tổ chức trong thực hiện nhiệm vụ được giao.
- A04: Rèn luyện, giữ gìn sức khỏe và nghị lực để phục vụ bản thân, gia đình và cộng đồng.

3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

[illegible]

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **158**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : 129

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	40	4	44	34,11
2	Kiến thức cơ sở ngành	25	4	29	22,48
3	Kiến thức ngành	28	6	34	26,36
4	Kiến thức bổ trợ	6	4	10	7,75
5	Thực tập	5	0	5	3,87
6	Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận	0	7	7	5,43
Tổng cộng		104	25	129	100%

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ /HPSH ⁼ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							11	11	
00033	Triết học Mác-Lênin	45					3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30					2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30					2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30					2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30					2	2	03212+
1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							6	4	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
15362	Kỹ năng giao tiếp	15	30				2	2	
05032	Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á	30					2		
1.3. Ngoại ngữ									

1.3.1. Học phần điều kiện (*)							6	6*	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
1.3.2. Học phần tích lũy							12	12	
08024	English 1	60					4	4	08012
08034	English 2	60					4	4	08024 ⁺
08044	English 3	60					4	4	08034 ⁺
1.4. Toán - Khoa học tự nhiên - Công nghệ - Môi trường							19	17	
08773	Xác suất và Thống kê	30		30			3	3	
10032	Hóa học	30					2	2	
10091	Thực hành hóa học			30			1	1	10032 ⁺
11002	Sinh học đại cương	30					2	2	
11011	Thực hành sinh học đại cương			30			1	1	11002 ⁺
11042D	Sinh hóa	30					2	2	
11081D	Thực hành sinh hóa			30			1	1	11042D =
30093	Kỹ năng số	15		60			3	3	
Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
11902	Con người và môi trường	30					2	2	
76012	Khí tượng nông nghiệp	20	20				2		
1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)									
1.5.1. Giáo dục thể chất							9	3*	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+
12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh							8	8*	
12813	Giáo dục quốc phòng I	45					3	3*	
12922	Giáo dục quốc phòng II	30					2	2*	
12931	Giáo dục quốc phòng III			30			1	1*	
12942	Giáo dục quốc phòng IV			60			2	2*	
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương							48	44	

2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Cơ sở ngành							35	29	
60062	Sinh lý thực vật	20		20			2	2	11002 ⁺
60022	Di truyền học	30					2	2	11002 ⁺
76332	Dinh dưỡng cây trồng	20		20			2	2	
76052	Côn trùng đại cương	20		20			2	2	
76082	Bệnh cây đại cương	20	20				2	2	
76113	Vi sinh vật trong Nông nghiệp	30		30			3	3	
76602	Thỏ nhưỡng B (BVTV)	20		20			2	2	
76092	Hệ sinh thái nông nghiệp	30					2	2	
76102	Nhập môn Bảo vệ thực vật	20	20				2	2	
76322	Thống kê ứng dụng và phép thí nghiệm trong nông nghiệp	15		30			2	2	08773 ⁺
76122	Phương pháp nghiên cứu khoa học Nông nghiệp	20	20				2	2	
76132	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất	20	20				2	2	76113 ⁺
Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 4 TC)									
76142	Khuyến nông trong Bảo vệ thực vật	20	20				2	4	
76622	Sản xuất cây trồng quy mô trang trại	30					2		
66112	Kinh tế nông nghiệp	15	30				2		
76172	Marketing trong bảo vệ thực vật	15	30				2		
67442	Khởi nghiệp kinh doanh	15	30				2		
2.2. Ngành							40	34	
76222	Phì nhiều đất	20		20			2	2	
76732	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	20	20				2	2	
76302	Côn trùng chuyên khoa	20		20			2	2	76052 ⁺
76242	Bệnh cây chuyên khoa	20		20			2	2	76082 ⁺
76352	Quản lý cỏ dại	20		20			2	2	
76412	Hóa bảo vệ thực vật	20		20			2	2	
76652	Virút hại thực vật	20		20			2	2	
76532	IPM trong bảo vệ thực vật	20	20				2	2	
76542	Côn trùng kho vựa	20		20			2	2	
76632	Sản xuất cây trồng sạch	20	20				2	2	
76662	Tuyển trùng nông nghiệp	20		20			2	2	
76672	Bệnh sau thu hoạch	20		20			2	2	

76682	Công nghệ sinh học trong BVTV	20		20			2	2	
76692	Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng	20		20			2	2	
Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 6 TC)							12	6	
76362	Cây lúa	20		20			2	6	
76742	Cây rau màu	20		20			2		
76232	Hoa và cây cảnh	20		20			2		
76382	Cây ăn trái	20		20			2		
76522	Cây công nghiệp ngắn ngày	20		20			2		
76512	Cây công nghiệp dài ngày	20		20			2		
2.3. Bổ trợ							14	10	
76872	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	20	20				2	2	
76612	Hệ thống nông nghiệp	30					2	2	
76782	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo vệ thực vật	30					2	2	
Chọn tự do 7 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
76342	Nhân giống cây trồng	15		30			2	2	
76432	Chọn giống cây trồng	15		30			2		
Chọn tự do 8 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
76862	Động vật gây hại nông nghiệp	20		20			2	2	
76792	Kiểm dịch thực vật	20	20				2		
2.4. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế, Chuyên đề cuối khóa/ Khóa luận							21	12	
2.4.1. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế							5	5	
76152	Thực tập cơ sở 1				90		2	2	
76162	Thực tập cơ sở 2				90		2	2	76152 ⁺
76711	Kiến tập thực tế				45		1	1	
2.4.2. Chuyên đề cuối khóa/ Khóa luận							16	7	
Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)									
Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 7 TC)							9	7	
60112	Sản xuất nông nghiệp bền vững	25	10				2	2	
60882	Phương pháp canh tác hiện đại	25	10				2		
76775	Chuyên đề cuối khóa (Bảo vệ thực vật)				225		5	5	
Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 7 TC)							7	7	
76757	Khóa luận cuối khóa (Bảo vệ thực vật)					420	7	7	

Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	110	85	
Số tín chỉ tổng cộng: 158 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 129 TC			

Các ký hiệu và viết tắt:

(*) Học phần điều kiện:

- Đối với các học phần điều kiện *General English 1, General English 2*: người học phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần của chương trình môn học tiếng Anh không chuyên có trong chương trình đào tạo, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

- Đối với các học phần điều kiện thuộc khối kiến thức *Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh*: người học phải học và đạt để đủ điều kiện xét tốt nghiệp, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(**) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong hệ thống tích hợp thông tin TGUIIS đối với học phần *General English 2*, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc quy định Danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)⁺

- HPSH (Học phần học song hành), ký hiệu (MHP)⁼

3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

Sơ đồ đào tạo của các học phần theo học kỳ

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

4. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

4.1. Bảng chi tiết CĐR của CTĐT

STT	Ký hiệu CĐR	NỘI DUNG CHUẨN ĐẦU RA	GHI CHÚ
1. KIẾN THỨC			
1.1	K01	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chính trị và pháp luật, chuyển đổi số	
1.1.1	K01.1	Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật đại cương, quốc phòng - an ninh, văn hóa và môi trường	
1.1.2	K01.2	Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc	
1.1.3	K01.3	Vận dụng được kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, ngoại ngữ, chuyển đổi số vào học tập, nghiên cứu, làm việc	
1.1.4	K01.4	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên	
1.2	K02	Kiến thức cơ sở ngành BVTN	
1.2.1	K02.1	Hiểu kiến thức về sinh lý, di truyền thực vật và tổng quan về ngành BVTN	
1.2.2	K02.2	Nắm vững kiến thức về đất và dinh dưỡng khoáng	
1.2.3	K02.3	Sử dụng được kiến thức đại cương về dịch hại cây trồng	
1.2.4	K02.4	Ứng dụng được kiến thức về môi trường trong sản xuất nông nghiệp	
1.2.5	K02.5	Vận dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp, thống kê và phân tích số liệu	
1.2.6	K02.6	Vận dụng được kiến thức vi sinh vật trong trồng trọt	
1.2.7	K02.7	Vận dụng kiến thức khuyến nông trong Bảo vệ thực vật, Sản xuất cây trồng quy mô trang trại/Kinh tế nông nghiệp, Marketing nông nghiệp, khởi nghiệp kinh doanh	
1.3	K03	Kiến thức chuyên ngành BVTN	
1.3.1	K03.1	Vận dụng được kiến thức về đất và vi sinh vật đất	

1.3.2	K03.2	Sử dụng được kiến thức về virus hại thực vật và tuyến trùng nông nghiệp	
1.3.3	K03.3	Vận dụng được kiến thức về dịch hại cây trồng	
1.3.4	K03.4	Sử dụng kiến thức về luật bảo vệ, kiểm dịch thực vật và phương pháp quản lý dịch hại cây trồng	
1.3.5	K03.5	Sử dụng kiến thức về IPM, công nghệ sinh học trong BVTV và phương pháp sản xuất cây trồng sạch	
1.3.6	K03.6	Vận hành kiến thức về bệnh cây và phương pháp giám định bệnh hại cây trồng	
1.3.7	K03.7	Sử dụng được kiến thức về cỏ dại và hóa bảo vệ thực vật	
1.3.8	K03.8	Sử dụng kiến thức về côn trùng kho vựa và bệnh sau thu hoạch	
1.3.9	K03.9	Sử dụng kiến thức về cây lúa, cây rau màu, cây ăn trái/hoa, cây cảnh, cây công nghiệp	
1.3.10	K03.10	Giải thích được kiến thức thực tế về sản xuất nông nghiệp	
1.3.11	K03.11	Ứng dụng được kiến thức về phương pháp tổ chức thực hiện nghiên cứu, thu thập, tổng hợp, phân tích và đánh giá số liệu nghiên cứu.	
1.3.12	K03.12	Sử dụng kiến thức về thực hành nông nghiệp tốt, hệ thống nông nghiệp, Tiếng anh chuyên ngành BVTV	
2. KỸ NĂNG			
2.1	S01	Thực hiện được kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc	
2.1.1	S01.1	Phản biện, phê phán	
2.1.2	S01.2	Xác định và khái quát hóa vấn đề liên quan đến lĩnh vực BVTV	
2.1.3	S01.3	Tổng hợp, phân tích được các thông tin có liên quan đến lĩnh vực BVTV	
2.1.4	S01.4	Đề xuất giải pháp khắc phục các vấn đề liên quan đến lĩnh vực BVTV, nông nghiệp	
2.1.5	S01.5	Xác định mục tiêu, các tiêu chí đánh giá để đánh giá chất lượng công việc của mỗi thành viên trong nhóm và thực hiện đánh giá kết quả làm việc của mỗi thành viên	
2.2	S02	Đạt được năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo	

2.2.1	S02.1	Sử dụng ngoại ngữ giao tiếp trong sinh hoạt hàng ngày	
2.2.2	S02.2	Đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ	
2.2.3	S02.3	Sử dụng kỹ năng số để ứng dụng vào việc học một cách linh hoạt, hiệu quả	
2.3	S03	Thực hành được kỹ năng truyền đạt vấn đề, thuyết trình tốt, giao tiếp hiệu quả	
2.3.1	S03.1	Kỹ năng tiếp nhận thông tin	
2.3.2	S03.2	Kỹ năng giao tiếp nói, đọc, viết	
2.3.3	S03.3	Kỹ năng trình bày, thuyết trình	
2.3.4	S03.4	Kỹ năng xử lý tình huống trong thuyết trình, giao tiếp	
2.4	S04	Điều hành, kiểm soát tốt hệ thống kiểm dịch thực vật, thực hành sản xuất nông nghiệp tiên tiến (GAP, hữu cơ); đề xuất giải pháp canh tác, quản lý dịch hại hiệu quả tương ứng từng trường hợp, điều kiện cụ thể	
2.4.1	S04.1	Điều hành, kiểm soát tốt hệ thống kiểm dịch thực vật, thực hành sản xuất nông nghiệp tiên tiến (GAP, hữu cơ)	
2.4.2	S04.2	Đề xuất giải pháp canh tác, quản lý dịch hại hiệu quả tương ứng từng trường hợp, điều kiện cụ thể trong sản xuất nông nghiệp	
2.4.3	S04.3	Thông hiểu các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực BVTV, kiểm dịch thực vật và các quy định hiện hành	
2.5	S05	Quản lý các hoạt động liên quan đến việc sản xuất và dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp; tham mưu quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực BVTV	
2.5.1	S05.1	Lập kế hoạch quản lý các hoạt động liên quan đến việc sản xuất, dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp và kinh doanh trong lĩnh vực BVTV	
2.5.2	S05.2	Tham mưu cho các tổ chức, trang trại, HTX về các chính sách để khuyến khích liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây trồng an toàn, bền vững	
2.6	S06	Xác định và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, khả năng hợp tác, sáng tạo trong giải quyết công việc một cách khoa học mang lại hiệu quả cao trong công việc	
2.6.1	S06.1	Có đạo đức nghề nghiệp	

2.6.2	S06.2	Xử lý công việc khoa học, chuyên nghiệp	
2.6.3	S06.3	Hợp tác, sáng tạo và hiệu quả	
3. MỨC TỰ CHỦ, TRÁCH NHIỆM			
3.1	A01	Thực hiện làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm	
3.1.1	A01.1	Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi	
3.1.2	A01.2	Thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể trong thực hiện công việc	
3.1.3	A01.3	Hướng dẫn cho người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực BVTV	
3.1.4	A01.4	Giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực BVTV	
3.1.5	A01.5	Chủ động tham gia và ứng dụng quá trình chuyển đổi số một cách tích cực và có trách nhiệm, phát huy tối đa ứng dụng của chuyển đổi số vào việc học và đời sống	
3.2	A02	Phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu, làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ	
3.2.1	A02.1	Có khả năng tìm kiếm, nghiên cứu và tổng hợp tài liệu	
3.2.2	A02.2	Đề xuất giải pháp giải quyết công việc	
3.2.3	A02.3	Thực hiện các hoạt động nghiên cứu	
3.2.4	A02.4	Thành lập và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh lĩnh vực BVTV	
3.3	A03	Xây dựng kế hoạch điều phối, quản lý công việc, tự chủ trong công việc và chịu trách nhiệm trước tổ chức trong thực hiện nhiệm vụ được giao	
3.3.1	A03.1	Xây dựng kế hoạch công việc một cách khoa học	
3.3.2	A03.2	Quản lý công việc khoa học	
3.3.3	A03.3	Chủ động trong mọi tình huống	
3.3.4	A03.4	Rèn luyện kỹ năng và trau dồi kiến thức	
3.3.5	A03.5	Chịu trách nhiệm với công việc được giao	

3.4	A04	Rèn luyện, giữ gìn sức khỏe và nghị lực để phục vụ bản thân, gia đình và cộng đồng	
3.4.1	A04.1	Giữ gìn sức khỏe tốt	
3.4.2	A04.2	Rèn luyện tác phong công nghiệp và bản lĩnh nghề nghiệp	
3.4.3	A04.3	Có ý thức phục vụ bản thân, gia đình và cộng đồng	

4.2. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

5. Đề cương chi tiết học phần

Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 02 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 01 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 05 tuần thực học, 02 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Nông nghiệp và Công nghệ thực phẩm phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

6.3. Tổ chức giảng dạy chương trình môn học bổ túc (nếu có)

Thực hiện theo chương trình môn học bổ túc môn Sinh học được ban hành tại Quyết định số 533/QĐ-ĐHTG ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang.

7. Thông tin cập nhật

7.1. Cơ sở phát triển chương trình

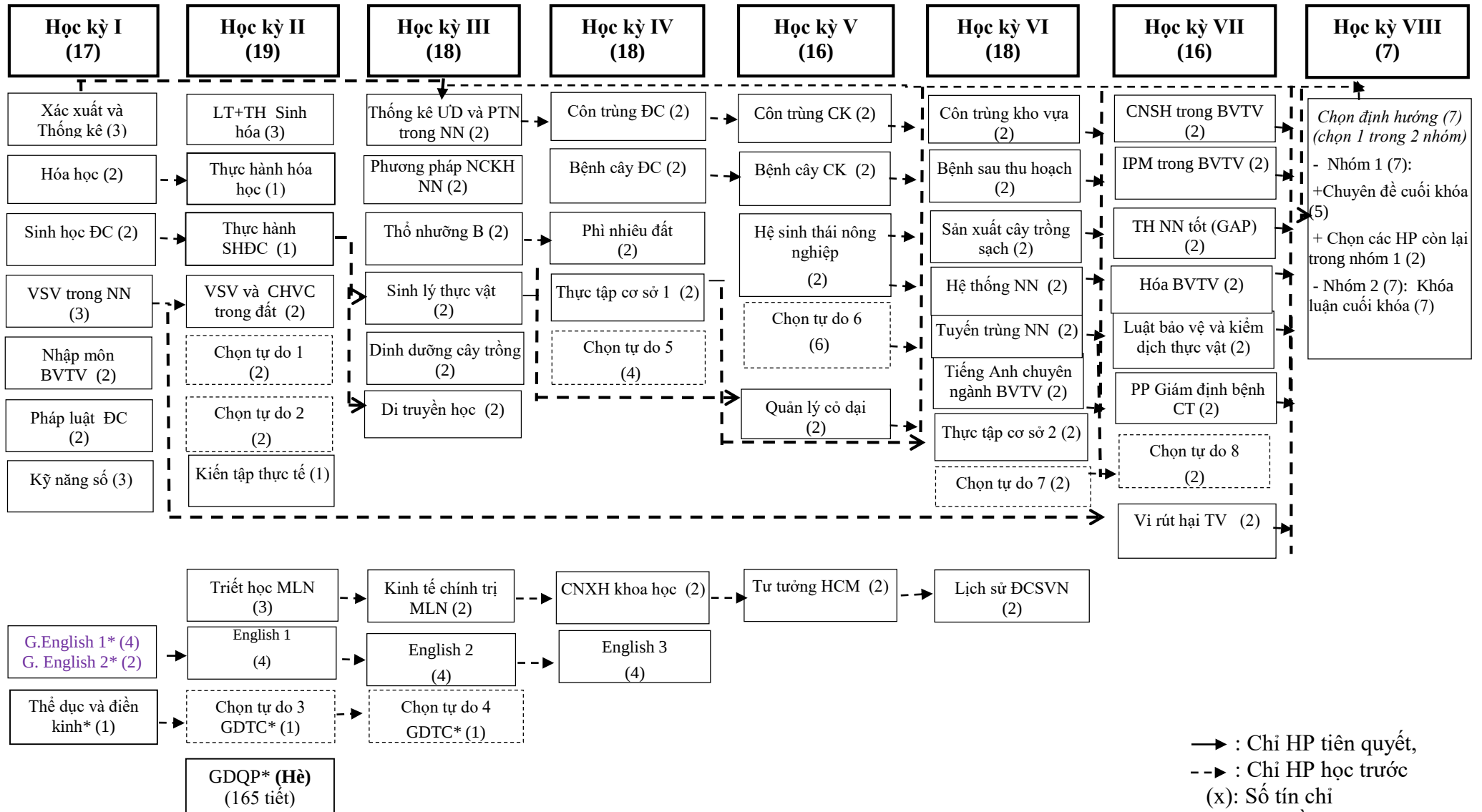
- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;
- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;
- Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học;
- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Quyết định số 1504/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học;
- Kế hoạch số 924/KH-ĐHTG ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tiền Giang về việc Tổ chức rà soát, cập nhật, bổ sung và điều chỉnh chương trình đào tạo, chương trình dạy học áp dụng Khoá 25.

7.2. Thông tin kiểm định

Chương trình đào tạo ngành Bảo vệ thực vật thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài theo lộ trình tại Kế hoạch số 415/KH-ĐHTG ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Trường Đại học Tiền Giang./.

PHỤ LỤC I:
SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC
CTĐT ĐH BẢO VỆ THỰC VẬT

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Bảo vệ thực vật - Khóa 25



PHỤ LỤC II:

**MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT
CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO
CÁC HỌC PHẦN**

Phần 1: Kiến thức

[illegible]

[illegible]

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần																							
			K01				K02								K03											
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K02.5	K02.6	K02.7	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K03.6	K03.7	K03.8	K03.9	K03.10	K03.11	K03.12	
		phép thí nghiệm trong nông nghiệp																								
	76122	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp								3													4			
	76602	Thổ nhưỡng B															2									
	60062	Sinh lý thực vật					3																			
	76332	Dinh dưỡng cây trồng						3	2	3		3									3	3				
	60022	Di truyền học					3																			
	01202	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2																							
	08034	English 2			2																					
	12441	Bóng chuyền 2*		3																						
	12481	Cầu Lông 2*		3																						
	12281	Đá cầu 2*		3																						
	12461	Bóng rổ 2*		3																						
IV	76052	Côn trùng đại cương							3							2	2	2		2						

[illegible]

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần																							
			K01				K02								K03											
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K02.5	K02.6	K02.7	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K03.6	K03.7	K03.8	K03.9	K03.10	K03.11	K03.12	
	76362	Cây lúa						4	4	3								3	4	4		4				
	76742	Cây rau màu						4	4	3								3	4	4		4				
	76232	Hoa và cây cảnh						4	4	3								3	4	4		4				
	76382	Cây ăn trái						4	4	3								3	4	4		4				
	76522	Cây công nghiệp ngắn ngày						4	4	3								3	4	4		4				
	76512	Cây công nghiệp dài ngày						4	4	3								3	4	4		4				
	76352	Quản lý cỏ dại					4													4		4				
	03212	Tư tưởng HCM	2																							
VI	76542	Côn trùng kho vựa							4							4	3	3			4					
	76672	Bệnh sau thu hoạch						4								4	3			4						
	76632	Sản xuất cây trồng sạch																				3		2		
	76612	Hệ thống nông nghiệp								3																
	76662	Tuyên trùng nông nghiệp												4				4								
	76782	Tiếng Anh chuyên							4								4				4					

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần																							
			K01				K02								K03											
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K02.5	K02.6	K02.7	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K03.6	K03.7	K03.8	K03.9	K03.10	K03.11	K03.12	
		ngành Bảo vệ thực vật																								
	76162	Thực tập cơ sở 2			4		4									3			4							
	76342	Nhân giống cây trồng					4																			
	76432	Chọn giống cây trồng																			4					
	03022	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2																							
VII	76682	Công nghệ sinh học trong Bảo vệ thực vật							4						4	4		4								
	76532	IPM trong bảo vệ thực vật							4								4									
	76872	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)															4					4		3		
	76412	Hóa bảo vệ thực vật							4					4					4							
	76732	Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật	3													4										
	76692	Phương pháp giám định									4		4					5			4					

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần																							
			K01				K02							K03												
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K02.5	K02.6	K02.7	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K03.6	K03.7	K03.8	K03.9	K03.10	K03.11	K03.12	
		bệnh hại cây trồng																								
	76862	Động vật gây hại nông nghiệp														4						4				
	76792	Kiểm dịch thực vật															4									
	76652	Virút hại thực vật								4								4								
VIII	60112	Sản xuất nông nghiệp bền vững															5	5							5	
	60882	Phương pháp canh tác hiện đại															5	5							5	
	76775	Chuyên đề cuối khóa (Bảo vệ thực vật)									5			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	
	76757	Khóa luận cuối khóa (Bảo vệ thực vật)										5			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	

Chú thích: 1 - Ghi nhớ 2 - Hiểu 3 - Áp dụng 4 - Phân tích 5 - Đánh giá 6 - Sáng tạo

Phần 2: Kỹ năng

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																			
			S01					S02			S03				S04			S05		S06		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S02.1	S02.2	S02.3	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S06.1	S06.2	S06.3
I	08773	Xác xuất và Thống kê	2	2			2													2		
	10032	Hóa học	2	2	2	2	2				3	3	3	3						2	2	2
	11002	Sinh học đại cương	2	2	2	2	2						3	3						2		
	76113	Vi sinh vật trong nông nghiệp				2							2			2						
	76102	Nhập môn Bảo vệ thực vật		2	2					3										2		
	71012	Pháp luật đại cương	2	2		2					3	3	3	3						2		
	30093	Kỹ năng số								2												
	12371	Thể dục và điền kinh*						2														
II	11042D	Sinh hóa	2	2	2	2	2						3	3						2	2	
	11081D	Thực hành Sinh hóa	2	2	2	2	2						3	3						2	2	
	10091	Thực hành Hóa học		2	2		2													2	2	
	11011	Thực hành Sinh học đại cương	2	2	2	2	2						3	3						2		
	76132	Vi sinh vật và chuyển hóa vật chất trong đất				2					3	3	3									
	15362	Kỹ năng giao tiếp	2								3	3										
	05032	Cơ sở văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á									3											
	11902	Con người và môi trường									3											
	76012	Khí tượng nông nghiệp							3		3	3	3								3	
	76711	Kiến tập thực tế							2		3	3	3							2		
	00033	Triết học Mác - Lênin									3	3	3	3								

[illegible]

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																			
			S01					S02			S03				S04			S05		S06		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S02.1	S02.2	S02.3	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S06.1	S06.2	S06.3
76082	Bệnh cây đại cương							3	3	3	3											
76222	Phì nhiều đất							3	3	3	3									4		
76152	Thực tập cơ sở 1					3		3			3				3			2	2	4	2	
76142	Khuyến nông trong bảo vệ thực vật							3	3	3	3									4		
76622	Sản xuất cây trồng quy mô trang trại		2			3									3		3					
66112	Kinh tế nông nghiệp																3					
76172	Marketing trong bảo vệ thực vật																3					
67442	Khởi nghiệp kinh doanh																3					
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2																		
08044	English 3						3															
V	76302	Côn trùng chuyên khoa						3			3	4	4	3								
	76242	Bệnh cây chuyên khoa						3			3	4	4	3								
	76092	Hệ sinh thái nông nghiệp		2			3					4										
	76362	Cây lúa					3				3	4								5	3	
	76742	Cây rau màu							4	3	4	4								5		
	76232	Hoa và cây cảnh							4	3	4	4								5		
	76382	Cây ăn trái			3	3	3						4								3	
	76522	Cây công nghiệp ngắn ngày					3				3	4	4						2	5	3	
	76512	Cây công nghiệp dài ngày					3				3	4	4						2	5	3	
	76352	Quản lý cỏ dại					3				3	4	4						2	5	3	

[illegible]

HK	Mã học phần	Học phần	CĐR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																			
			S01					S02			S03				S04			S05		S06		
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S02.1	S02.2	S02.3	S03.1	S03.2	S03.3	S03.4	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2	S06.1	S06.2	S06.3
	76792	Kiểm dịch thực vật												2	4	3						
	76652	Virút hại thực vật										5	5	4		4						
VIII	60112	Sản xuất nông nghiệp bền vững																5				
	60882	Phương pháp canh tác hiện đại																5				
	76775	Chuyên đề cuối khóa (Bảo vệ thực vật)						5	5			5	5		5					5		
	76757	Khóa luận cuối khóa (Bảo vệ thực vật)	5			5		5	5			5	5		5					5		

Chú thích: 1 - Bắt buộc 2 - Làm được 3 - Làm chính xác 4 - Phối hợp 5 - Thuần thực

Phần 3: Mức tự chủ và trách nhiệm

[illegible]

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần																
			A01					A02				A03					A04		
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A01.5	A02.1	A02.2	A02.3	A02.4	A03.1	A03.2	A03.3	A03.4	A03.5	A04.1	A04.2	A04.3
HK	12391	Bóng chuyền 1*	2	2															
	12401	Cầu Long 1*	2	2															
	12271	Đá cầu 1*	2	2															
	12411	Bóng rổ 1*	2	2															
		Giáo dục quốc phòng và an ninh *																	
III	76322	Thống kê ứng dụng và phép thí nghiệm trong nông nghiệp						2		4				3	3				
	76122	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp	2	2						4		2	2				2		
	76602	Thỏ nhưỡng B												3	3	2			
	60062	Sinh lý thực vật		2				2							3				2
	76332	Dinh dưỡng cây trồng		2				2							3				2
	60022	Di truyền học		2				2											
	01202	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2				2											2
	08034	English 2						2											
	12441	Bóng chuyền 2*	3																
	12481	Cầu Long 2*	3														2		
	12281	Đá cầu 2*	3																
	12461	Bóng rổ 2*	3																
IV	76052	Côn trùng đại cương	3	3										3	3	3			
	76082	Bệnh cây đại cương	3	3										3	3	3			
	76222	Phì nhiều đất												3	3	3			
	76152	Thực tập cơ sở 1	3					3								3		2	

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần																
			A01					A02				A03					A04		
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A01.5	A02.1	A02.2	A02.3	A02.4	A03.1	A03.2	A03.3	A03.4	A03.5	A04.1	A04.2	A04.3
HK	76142	Khuyến nông trong bảo vệ thực vật	3	3										3	3	3			
	76622	Sản xuất cây trồng quy mô trang trại										3	3	3					
	66112	Kinh tế nông nghiệp									4								
	76172	Marketing trong bảo vệ thực vật									4								
	67442	Khởi nghiệp kinh doanh									4								
	02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học		3														2	2
	08044	English 3						3											
V	76302	Côn trùng chuyên khoa	4	4	2	2		4	3										
	76242	Bệnh cây chuyên khoa	4	4	2	2		4	3										
	76092	Hệ sinh thái nông nghiệp						4						4	4				
	76362	Cây lúa		4				4						4	4	4			
	76742	Cây rau màu	4	4										4	4	4			
	76232	Hoa và cây cảnh												4	4	4			
	76382	Cây ăn trái	4											4	4				
	76522	Cây công nghiệp ngắn ngày		4				4						4	4	4			
	76512	Cây công nghiệp dài ngày		4				4						4	4	4			
	76352	Quản lý cỏ dại						4								4		3	
	03212	Tư tưởng HCM		4											4			3	
VI	76542	Côn trùng kho vựa	4	4	3	3						4	4	4	4	4			
	76672	Bệnh sau thu hoạch	4	4	3	3						4	4	4	4	4			
	76632	Sản xuất cây trồng sạch		4															
	76612	Hệ thống nông nghiệp		4										4	4				

HK	Mã học phần	Học phần	CDR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần																
			A01					A02				A03					A04		
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A01.5	A02.1	A02.2	A02.3	A02.4	A03.1	A03.2	A03.3	A03.4	A03.5	A04.1	A04.2	A04.3
HK	76662	Tuyển trùg nông nghiệp						4						4	4	4			
	76782	Tiêng Anh chuyên ngành Bảo vệ thực vật												4	4			2	
	76162	Thực tập cơ sở 2	4					4								4		3	
	76342	Nhân giống cây trồng						4								4		2	
	76432	Chon giống cây trồng	4	4										4	4	4			
	03022	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		4															
VII	76682	Công nghệ sinh học trong Bảo vệ thực vật						4							4				2
	76532	IPM trong bảo vệ thực vật						4							4				2
	76872	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)		4															
	76412	Hóa bảo vệ thực vật						4	4										
	76732	Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật		4															
	76692	Phương pháp giám định bệnh hại cây trồng													4				
	76652	Virút hại thực vật	4									4					3		
	76862	Động vật gây hại nông nghiệp												4	4	4			
	76792	Kiểm dịch thực vật		4															
VIII	60112	Sản xuất nông nghiệp bền vững		4										4	4				
	60882	Phương pháp canh tác hiện đại		4										4	4				
	76775	Chuyên đề cuối khóa (Bảo vệ thực vật)	5	5										4		4			
	76757	Khóa luận cuối khóa (Bảo vệ thực vật)						5	5	4			5	5		5		3	

Chú thích: 1 - Tiếp nhận 2 - Đáp ứng 3 - Đánh giá thừa nhận 4 - Tổ chức thực hiện 5 - Đặc trưng hóa

